



rǎn sè

染色

verb/noun · to dye, coloring

Example Sentences

tā bǎ tóu fa rǎn sè le
她把头发染色了。

She dyed her hair.

zhè zhǒng bù liào rǎn sè hòu hěn piào liang
这种布料染色后很漂亮。

This fabric looks very beautiful after dyeing.

shí yàn shì lǐ yòng huà xué shì jì jǐ gěi xì bāo rǎn sè
实验室内用化学试剂给细胞染色。

In the lab, chemical reagents are used to stain cells.

Trace each character, then write the word on your own.

染	染	染	染	染	染	染	染	染	染	染
染										

色	色	色	色	色	色	色	色	色		